

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 40

PHỔ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chính	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 132.046.743.238 VND và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh năm 2019 bị âm với số tiền là 159.811.056.396 VND. Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết rằng, công ty sẽ điều chuyển vốn để đảm bảo cân đối tài chính trong 06 tháng đầu năm 2020 và khắc phục khoản lỗ lũy kế trong năm 2020. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Số: 20.122-R/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 2.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 132.046.743.238 VND và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh năm 2019 bị âm với số tiền là 159.811.056.396 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



TƯ. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thụy Nhã Vy
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1

(Theo Giấy ủy quyền số 08/2019-20/UQ-RSM
ngày 01 tháng 10 năm 2019)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.870.919.757.956	3.560.259.960.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.956.075.928	42.234.233.671
1. Tiền	111		33.956.075.928	42.234.233.671
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.806.593.703.853	1.502.273.429.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.416.343.986.256	1.320.707.116.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	295.569.587.676	57.413.203.138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	116.652.054.921	146.125.034.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	1.764.350.387.724	1.796.532.831.118
1. Hàng tồn kho	141		1.766.446.449.287	1.798.238.053.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.096.061.563)	(1.705.221.902)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		266.019.590.451	219.219.465.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	16.513.540.638	12.023.765.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		245.890.776.695	204.001.589.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	3.615.273.118	3.194.111.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.873.140.227.104	3.317.285.625.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	81.251.632.246
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	81.251.632.246
II. Tài sản cố định	220		1.483.372.969.711	1.603.499.812.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.482.504.642.951	1.601.750.102.958
Nguyên giá	222		3.019.215.939.231	3.012.337.719.070
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.536.711.296.280)	(1.410.587.616.112)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	868.326.760	1.749.709.744
Nguyên giá	228		7.957.618.799	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.089.292.039)	(6.207.909.055)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.526.141.883.414	760.334.145.369
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.526.141.883.414	760.334.145.369
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		796.000.000.000	796.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	796.000.000.000	796.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		67.625.373.979	76.200.035.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	65.547.407.401	74.247.978.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.077.966.578	1.952.056.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.744.059.985.060	6.877.545.586.262

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.484.836.727.112	3.589.233.977.783
I. Nợ ngắn hạn	310		4.002.966.501.194	3.589.233.977.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	623.308.950.775	281.136.203.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.023.359.321	468.886.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	5.537.794.519	15.013.601
4. Phải trả người lao động	314		6.370.164.117	4.738.817.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	24.344.202.385	42.472.452.207
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.040.671.849	1.515.169.325
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	3.340.341.358.228	3.258.887.434.842
II. Nợ dài hạn	330		481.870.225.918	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	481.870.225.918	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.259.223.257.948	3.288.311.608.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	3.259.223.257.948	3.288.311.608.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.692.958.374	339.781.308.905
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		339.781.308.905	25.756.229.530
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.088.350.531)	314.025.079.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.744.059.985.060	6.877.545.586.262



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	7.640.472.486.874	7.710.898.282.519
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.640.472.486.874	7.710.898.282.519
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	7.492.726.201.323	7.356.490.220.983
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.746.285.551	354.408.061.536
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	120.720.674.573	156.522.964.412
6. Chi phí tài chính	22	5.4	219.997.924.345	153.309.405.479
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		212.898.363.581	149.963.157.727
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	10.150.097.920	9.073.792.927
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	57.997.137.797	49.704.779.486
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.678.199.938)	298.843.048.056
10. Thu nhập khác	31		2.650.276.625	24.622.893.752
11. Chi phí khác	32		6.438.623.928	11.392.919.038
12. Lợi nhuận khác	40		(3.788.347.303)	13.229.974.714
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.466.547.241)	312.073.022.770
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	5.747.713.263	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(125.909.973)	(1.952.056.605)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.088.350.531)	314.025.079.375



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(23.466.547.241)	312.073.022.770
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	127.005.063.152	128.086.991.875
(Hoàn nhập), trích lập các khoản dự phòng	03		390.839.661	(8.775.845.268)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		579.547.441	(424.622.099)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(118.913.635.291)	(150.758.379.480)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	5.4	212.898.363.581	149.963.157.727
Chi phí lãi vay				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		198.493.631.303	430.164.325.525
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(259.256.577.460)	35.969.217.944
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		31.791.603.733	(656.617.494.734)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76.229.244.685	140.107.098.430
Giảm chi phí trả trước	12		4.210.795.930	2.951.064.217
Tiền lãi vay đã trả	14		(211.043.460.211)	(146.409.726.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(236.294.376)	(10.099.534.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(159.811.056.396)	(203.935.049.482)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(530.633.169.670)	(774.539.246.735)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.913.635.291	150.758.379.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(411.719.534.379)	(623.780.867.255)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	8.795.252.448.419	8.977.263.345.986
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(8.231.913.615.618)	(8.200.779.266.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		563.338.832.801	776.484.079.441
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(8.191.757.974)	(51.231.837.296)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.234.233.671	93.466.070.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(86.399.769)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	33.956.075.928	42.234.233.671



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.433.449.520.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 993 (31/12/2018: 892).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: Hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi, thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con trực tiếp:				
Công ty CP Thép Pomina 2	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5%	99,5%	99,5%
Công ty con gián tiếp:				
Công ty TNHH Tôn Pomina	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5%	99,5%	99,5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1	Số 01, Đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép	Số 09, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 132.046.743.238 VND và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh năm 2019 bị âm với số tiền là 159.811.056.396 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết rằng, công ty sẽ điều chuyển vốn để đảm bảo cân đối tài chính trong 06 tháng đầu năm 2020 và khắc phục khoản lỗ lũy kế trong năm 2020. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2019 không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
▪ Tài sản khác	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí trực cán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng thay thế được phân bổ dần từ 01 năm đến 06 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 3/12001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra, dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, giám định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

Theo Giấy phép đầu tư số 492210000139 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008, Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh là năm 2012. Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2015 và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	237.077.172	73.732.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.718.998.756	42.160.500.998
Cộng	33.956.075.928	42.234.233.671

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Thép Pomina 2	796.000.000.000	-	796.000.000.000	-

Đầu tư vào công ty con:

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty con đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.403.012.029.648	1.292.753.471.761
Các khách hàng khác	13.331.956.608	27.953.645.228
Cộng	<u>1.416.343.986.256</u>	<u>1.320.707.116.989</u>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
China Machinery Industry International Cooperation Co., Ltd	143.533.390.910	11.686.664.405
China 15th Metalurgical Construction	81.502.705.280	-
Chinatech Tanrry Technology Co.,Ltd	23.852.968.080	-
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Trường Phú	10.745.101.495	-
RHC Deutschland GmbH	3.077.698.000	3.457.921.000
Khác	10.885.798.911	20.296.692.733
Cộng	<u>295.569.587.676</u>	<u>57.413.203.138</u>

Toàn bộ số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn của Chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 1.214.001.237 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.586.042.978	-	4.583.310.995	-
Ký cược, ký quỹ	107.662.532.049	-	139.847.081.592	-
Tạm ứng	937.241.363	-	855.576.077	-
Phải thu khác	3.466.238.531	-	839.065.915	-
Cộng	<u>116.652.054.921</u>	<u>-</u>	<u>146.125.034.579</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
21.971.925.000	-	21.971.925.000	-

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản trả trước cho người bán là thấp. Công ty đang thực hiện các thủ tục khởi kiện để thu hồi khoản trả trước cho người bán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
21.971.925.000	-	21.971.925.000	-
			Thời gian quá hạn
			18 tháng

Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	267.136.519.445	-	92.942.365.183	-
Nguyên liệu, vật liệu	804.254.662.541	-	1.261.832.752.218	-
Công cụ, dụng cụ	663.775.550	-	753.089.852	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489.126.600	-	489.126.600	-
Thành phẩm	693.902.365.151	(2.096.061.563)	442.220.719.167	(1.705.221.902)
Cộng	1.766.446.449.287	(2.096.061.563)	1.798.238.053.020	(1.705.221.902)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	642.760.721.900	2.261.312.279.689	105.447.966.878	2.816.750.603	3.012.337.719.070
Mua trong năm	-	4.143.589.361	2.568.850.800	165.780.000	6.878.220.161
Tại ngày 31/12/2019	642.760.721.900	2.265.455.869.050	108.016.817.678	2.982.530.603	3.019.215.939.231
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	189.743.450.588	1.143.655.212.164	75.077.029.845	2.111.923.516	1.410.587.616.112
Khấu hao trong năm	27.109.942.718	90.700.109.052	8.199.262.233	107.520.926	126.123.680.168
Tại ngày 31/12/2019	216.853.393.306	1.234.355.321.216	83.276.292.078	2.226.289.681	1.536.711.296.280
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	453.017.271.312	1.117.657.067.525	30.370.937.033	704.827.087	1.601.750.102.958
Tại ngày 31/12/2019	425.907.328.594	1.031.100.547.834	24.740.525.600	756.240.922	1.482.504.642.951

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình với số tiền là 1.470.510.880.581 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 634.966.610.720 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2019	7.957.618.799
Tại ngày 31/12/2019	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2019	6.207.909.055
Khấu hao trong năm	881.382.984
Tại ngày 31/12/2019	7.089.292.039
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2019	1.749.709.744
Tại ngày 31/12/2019	868.326.760

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.633.432.578 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao	1.525.052.243.764	734.987.124.710
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	1.089.639.650	25.347.020.659
Cộng	1.526.141.883.414	760.334.145.369

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các hạng mục của dự án Lò Cao đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	978.234.691	4.550.888.335
Công cụ dụng cụ	8.892.476.149	3.298.973.627
Các khoản khác	6.642.829.798	4.173.903.132
Cộng	16.513.540.638	12.023.765.094
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	38.507.143.496	44.008.163.984
Chi phí thuê đất	12.133.180.668	12.780.697.163
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cán	9.922.823.227	9.906.689.887
Công cụ dụng cụ	667.150.473	2.037.369.453
Các khoản khác	4.317.109.537	5.515.058.388
Cộng	65.547.407.401	74.247.978.875

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 12.133.180.668 VND đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	229.231.000	229.231.000	7.223.931.911	7.223.931.911
Phải trả cho người bán:				
China machinery Industry International	293.936.703.866	293.936.703.866	-	-
Capital Engineering & Research Inco	54.767.664.873	54.767.664.873	-	-
Nansei Co., Ltd	52.327.781.850	52.327.781.850	-	-
Xun Xiang Metalware Co., Ltd	39.031.417.680	39.031.417.680	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	17.155.575.521	17.155.575.521	19.254.736.316	19.254.736.316
Heng Hup Metal Sdn Bhd	16.029.955.047	16.029.955.047	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Than KS Sài Gòn	11.313.099.160	11.313.099.160	19.489.981.765	19.489.981.765
Công ty CP DIC - Đồng Tiến	11.207.719.643	11.207.719.643	18.297.109.530	18.297.109.530
Fangda Carbon New Material Co.,Ltd	-	-	22.686.980.960	22.686.980.960
Phải trả cho các đối tượng khác	127.309.802.135	127.309.802.135	194.183.463.491	194.183.463.491
Cộng	623.308.950.775	623.308.950.775	281.136.203.973	281.136.203.973

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.955.363.377.629	1.955.363.377.629	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59.015.974	-	52.061.583.653	52.063.875.777	56.723.850	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	5.514.728.709	5.747.713.263	236.294.376	2.987.028.306	3.309.822
Thuế thu nhập cá nhân	506.297.558	23.065.810	1.723.583.696	2.111.912.834	106.606.389	11.703.779
Các loại thuế khác	62.931.280	-	9.500.000	28.678.110	43.753.170	-
Cộng	3.615.273.118	5.537.794.519	2.014.905.758.241	2.009.804.138.726	3.194.111.715	15.013.601

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Mua nguyên vật liệu	18.092.594.949	38.919.021.036
Lãi vay	6.251.607.436	3.553.431.171
Cộng	24.344.202.385	42.472.452.207

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vay bà Đỗ Thị Kim Ngọc không lãi suất	-	724.722.442
Kinh phí công đoàn	727.835.788	508.852.025
Bảo hiểm xã hội	42.402.291	12.435.711
Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.433.770	269.159.147
Cộng	1.040.671.849	1.515.169.325

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	3.340.341.358.228	3.340.341.358.228	8.313.367.539.004	8.168.977.215.443	3.195.951.034.667	3.195.951.034.667
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	62.936.400.175	62.936.400.175	62.936.400.175
Cộng	3.340.341.358.228	3.340.341.358.228	8.313.367.539.004	8.231.913.615.618	3.258.887.434.842	3.258.887.434.842
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	481.870.225.918	481.870.225.918	481.870.225.918	-	-	-
Cộng	481.870.225.918	481.870.225.918	481.870.225.918	-	-	-
Tổng cộng	3.822.211.584.146	3.822.211.584.146	8.795.237.764.922	8.231.913.615.618	3.258.887.434.842	3.258.887.434.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 078B19 ngày 16 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 884.000.000 VND; nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16 tháng 10 năm 2020 với lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Số 01, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009 với giá trị định giá 96.162.000.000 VND theo Biên bản định giá số 157/2019 ngày 16 tháng 10 năm 2019 – Xem thêm mục 4.11 và mục 4.8;
- Máy móc thiết bị được quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0477TC2017 và 048TC17 ngày 04 tháng 11 năm 2017 với tổng giá trị định giá 36.216.000.000 VND theo Biên bản định giá số 158/2019 ngày 16 tháng 10 năm 2019 - Xem thêm mục 4.8;
- Toàn bộ quyền sở hữu và toàn bộ các quyền tài sản khác phát sinh từ hoặc liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Việt) với giá trị thế chấp tối thiểu là 700.000.000 VND - Xem thêm mục 7 và mục 4.2;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị tối thiểu 637 tỷ đồng tại mọi thời điểm - Xem thêm mục 4.3;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh được quy định tại Hợp đồng thế chấp số 092TC19 ngày 16 tháng 10 năm 2019 với giá trị tối thiểu 637 tỷ đồng tại mọi thời điểm – Xem thêm các mục 4.7.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2680008/2019-HĐCVHM/NHCT900-POM1 ngày 01 tháng 03 năm 2019 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 250.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2020 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Hàng hóa luân chuyển của Nhà máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina được quy định tại Văn bản sửa đổi bổ sung số 14.0620224/HĐTC.TKLC-02 ngày 12 tháng 04 năm 2016 và hàng hóa luân chuyển của Công ty Cổ phần Thép Pomina được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.7;
- Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina với các công ty trong nhóm thép Pomina (bao gồm Công ty Cổ phần Thép Pomina, Công ty TNHH TM Thép Pomina) được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.3;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.07800110/2015-HĐTC/NHCT900-POM-03 ngày 12 tháng 04 năm 2016 - Xem thêm mục 4.3 và 4.4; Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thương mại nguồn của dây chuyền luyện KL tại Nhà máy luyện phôi thép - Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/năm" được quy định tại Hợp đồng thế chấp động sản số 17.2680076/HĐTC/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 kèm theo Biên bản định giá số 17.2680075/BBĐGTS-MMTB.HTTTTL ngày 01 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2680002/2019/HĐBB/NHCT900-POMINA ngày 28 tháng 01 năm 2019 - Xem thêm mục 4.10;
 - Máy móc thiết bị quy định tại Hợp đồng thế chấp động sản số 17.2680075/HĐTC/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 kèm theo Biên bản định giá số 17.2680075/BBĐGTS ngày 01 tháng 11 năm 2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 17.2680061/HĐTC/NHCT900-POMINA ngày 20 tháng 09 năm 2017 - Xem thêm mục 4.8;
 - Toàn bộ tài sản và các quyền tài sản gắn liền hoặc phát sinh từ quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa đất 402, tờ bản đồ số 19, P. Phú Mỹ, BR-VT liên quan đến Dự án "Đầu tư XD nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn phôi thép/năm" tại KCN Phú Mỹ I, BR-VT theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2680001/2019/HĐBB/NHCT00-POMINA ngày 28 tháng 01 năm 2019 và 19.2680004/2019/HĐBB/NHCT900-POMINA ngày 02 tháng 01 năm 2019 - Xem thêm mục 4.10;
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1300007/2019-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 01 tháng 03 năm 2019 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2020 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau:
- Hàng hóa luân chuyển của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.7;
 - Nguồn thu của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán với các khách hàng, đối tác khách hàng trong quá trình sản xuất kinh doanh được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.3.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/942229/HĐTĐ ngày 26 tháng 03 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 1.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 03 năm 2020. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, với lãi suất xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSĐĐ/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2000 với giá trị thế chấp 5.036.000.000 VND, tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất đang trong giai đoạn hoàn công, chưa xác định giá trị trong Hợp đồng thế chấp số 01/2004/942229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004, Hợp đồng thế chấp số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 11 năm 2002, địa chỉ nơi có tài sản tại Lô M, KCN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, với diện tích 13.162 m²; giấy chứng nhận công trình số 150954/CNCT ngày 26 tháng 11 năm 2003 do Sở xây dựng Bình Dương cấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/942229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004 – Xem thêm mục 4.11 và mục 4.8;
- Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần thép Pomina theo Hợp đồng cầm cố số 02/2004/942229/HĐ ngày 08 tháng 04 năm 2004 có giá trị định giá tại thời điểm nêu trên là 178.470.000 VND, giá trị còn lại là 0 VND – Xem thêm mục 4.8.

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HDCVDADT/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 với hạn mức 1.035.000.000 VND nhằm thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Đường số 09, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất đi vay là lãi suất thả nổi, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở L/C, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án "Đầu tư tiếp các khâu thương nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy luyện phôi thép - Công ty Cổ phần thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm" – Xem thêm mục 4.10.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	584.878.549.903	2.974.458.839.477
Tăng vốn trong năm trước	558.950.010.000	-	-	-	-	558.950.010.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	314.025.079.375	314.025.079.375
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(558.950.010.000)	(558.950.010.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(172.310.373)	(172.310.373)
Tại ngày 01/01/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	339.781.308.905	3.288.311.608.479
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(29.088.350.531)	(29.088.350.531)
Tại ngày 31/12/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	310.692.958.374	3.259.223.257.948

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.000	1.874.499.510.000
Vốn góp tăng trong năm	-	558.950.010.000
Vốn góp cuối năm	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	243.344.952	243.344.952
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	243.344.952	187.449.951
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	55.895.001
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	243.344.952	243.344.952
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	243.344.952	187.449.951
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	55.895.001
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	242.212.162	242.212.162
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	242.212.162	186.317.161
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	55.895.001

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.079.781,95	1.376.093,71
EUR	1.451,59	1.462,51

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	7.025.179.401.022	7.487.966.072.455
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	497.632.752.101	190.890.239.096
Doanh thu bán phế liệu	113.926.579.051	28.450.361.093
Doanh thu gia công	3.733.754.700	3.591.609.875
Cộng	7.640.472.486.874	7.710.898.282.519
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.085.927.995.060	7.483.798.591.325

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.406.057.127.932	7.321.423.594.542
Giá vốn bán phế liệu	86.278.233.730	33.361.404.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	390.839.661	1.705.221.902
Cộng	7.492.726.201.323	7.356.490.220.983

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 7	118.671.873.882	150.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.807.039.282	5.339.962.833
Lãi tiền gửi	241.761.409	758.379.480
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	424.622.099
Cộng	120.720.674.573	156.522.964.412

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	212.898.363.581	149.963.157.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.336.757.613	3.346.247.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	579.547.441	-
Chi phí tài chính khác	2.183.255.710	-
Cộng	<u>219.997.924.345</u>	<u>153.309.405.479</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	4.337.719.100	4.196.793.775
Chi phí vận chuyển	3.018.553.800	839.893.420
Chi phí quảng cáo	2.659.818.476	3.984.129.283
Chi phí khác bằng tiền	134.006.544	52.976.449
Cộng	<u>10.150.097.920</u>	<u>9.073.792.927</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.507.898.862	30.697.845.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.342.181.399	15.210.195.385
Chi phí khấu hao	2.696.079.008	2.572.513.134
Chi phí khác bằng tiền	2.450.978.528	1.224.225.953
Cộng	<u>57.997.137.797</u>	<u>49.704.779.486</u>

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.047.227.267.418	7.222.244.669.744
Chi phí nhân công	135.797.257.438	127.453.908.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.005.063.152	128.086.991.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.770.814.268	106.116.389.950
Chi phí khác bằng tiền	2.584.985.072	6.625.557.162
Cộng	<u>7.379.385.387.348</u>	<u>7.590.527.517.421</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(23.466.547.241)	312.073.022.770
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	158.055.573.119	10.078.802.666
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(118.671.873.882)	(150.000.000.000)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(6.810.364.332)
Trừ: Thu nhập hoạt động chính hưởng thuế suất 10 %	(110.228.377.741)	-
Trừ: Thu nhập hoạt động chính được miễn thuế	-	(187.553.246.489)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Cộng: Thuế TNDN từ hoạt động hưởng thuế suất 10%	11.022.837.774	-
Trừ: Thuế TNDN giảm 50% từ hoạt động chịu thuế 10% được ưu đãi	(5.511.418.887)	-
Cộng truy thu quyết toán thuế TNDN	236.294.376	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.747.713.263	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.795.252.448.419	8.977.263.345.986

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(8.231.913.615.618)	(8.200.779.266.545)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Thép Việt	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con
3. Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Thương Mại Thép Pomina	Công ty cùng tập đoàn
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.401.009.743.648	1.292.038.901.861
Công ty TNHH Tôn Pomina	1.231.774.500	246.280.100
Công ty CP Thép Pomina 2	770.511.500	468.289.800
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>1.403.012.029.648</u>	<u>1.292.753.471.761</u>

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khác ngắn hạn:		
Công ty CP Thép Pomina 2	4.583.310.995	4.583.310.995
Ông Đỗ Tiến Sĩ - Tổng Giám đốc	2.731.983	-
Cộng – Xem thêm mục 4.5	<u>4.586.042.978</u>	<u>4.583.310.995</u>

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(226.883.600)	(310.814.711)
Công ty CP Thép Pomina 2	(2.347.400)	(6.913.117.200)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>(229.231.000)</u>	<u>(7.223.931.911)</u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	6.723.949.757.520	6.690.006.327.175
Công ty CP Thép Pomina 2	360.816.500.540	777.642.333.500
Công ty TNHH Tôn Pomina	1.161.737.000	4.740.737.000
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	-	11.409.193.650
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>7.085.927.995.060</u>	<u>7.483.798.591.325</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty CP Thép Pomina 2	1.106.504.454.190	6.754.572.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	2.310.107.200	2.352.539.720
Công ty TNHH Tôn Pomina	690.631.354	-
Cộng	1.109.505.192.744	9.107.111.720
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 5.3:		
Công ty CP Thép Pomina 2	118.671.873.882	150.000.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	1.759.766.433	1.728.839.465
8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	770.429.364	726.793.284
9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	17.655.636.996	16.136.847.753

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	16.407.487.170	16.421.283.660
Trên 1 năm đến 5 năm	66.503.506.680	66.563.795.640
Trên 5 năm	378.055.648.080	393.837.532.500
Cộng	460.966.641.930	476.822.611.800

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.




Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu